

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BỈM SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 650 /UBND-QLDA

Bim Sơn, ngày 20 tháng 4 năm 2017

V/v xin chủ trương thực hiện và
bổ sung dự án: Đầu tư xây dựng
và cải tạo hệ thống thoát nước
thị xã Bỉm Sơn (vay vốn WB).

Kính gửi: UBND tỉnh Thanh Hóa.

Dự án Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn thuộc dự án Cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam (vay vốn WB) đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04/3/2011, điều chỉnh tại Quyết định số 511/QĐ-UBND ngày 20/02/2014, Quyết định số: 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016. Nội dung đầu tư dự án gồm: đầu tư xây dựng và cải tạo mạng lưới thoát nước mưa và nước thải; đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 7.000 m³/ngày đêm (giai đoạn 1 chỉ đầu tư 01 đơn nguyên công suất 3.500 m³/ngày đêm) tại thị xã Bỉm Sơn.

Hiện nay, các gói thầu xây dựng của dự án đã được hợp đồng và triển khai thi công cơ bản hoàn thành, khối lượng ước đạt khoảng 89%. Do trong quá trình thực hiện dự án, tỉ giá giữa tiền Việt Nam và Đô la mỹ có biến động (theo dự án phê duyệt 1USD=20.800 VNĐ nhưng thực tế hiện nay là 1USD=22.820 VNĐ) nên giá trị nguồn vốn vay tính theo tiền Việt Nam chưa được sử dụng hết. Quá trình đấu thầu tiết kiệm được nguồn vốn và nguồn dự phòng của dự án chưa được sử dụng hết. Nguồn vốn dự chưa được sử dụng của dự án là 30,6 tỷ đồng; trong đó vốn IDA là 26,2 tỷ đồng (tương đương 1,15 triệu USD). Mặt khác, do khi rà soát Báo cáo nghiên cứu khả thi, nguồn vốn có hạn nên chưa đáp ứng đủ được các chỉ tiêu của dự án (gồm chỉ tiêu về số lượng đầu nội hộ gia đình và diện tích hưởng lợi của dự án). Vì vậy, nhằm hoàn thiện và phát huy hiệu quả dự án, UBND thị xã đã chủ động rà soát các hạng mục đầu tư dự án đã được phê duyệt, xác định các hạng mục công trình cần thiết bổ sung để hoàn thiện và phát huy hiệu quả dự án đối với các hợp đồng đang thực hiện.

(Có báo cáo chi tiết kèm theo)

Đồng thời, UBND thị xã Bỉm Sơn đã báo cáo sơ bộ với Ngân hàng thế giới các nội dung đề nghị bổ sung các hạng mục để sử dụng nguồn vốn dự và đã được Ngân hàng thế giới cơ bản thống nhất.

Thời gian thực hiện dự án theo Hiệp định định là đến 30/12/2016. Tuy nhiên, do các khó khăn trong quá trình thực hiện dự án nhiều nên, Ngân hàng thế giới và Thủ tướng Chính phủ đã thống nhất cho dự án được gia hạn thời gian thực hiện đến 31/12/2017 tại Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 18/01/2017.

Vì lý do đó, để đảm bảo các quy định của đầu tư xây dựng và đáp ứng kịp thời tiến độ cam kết với Ngân hàng thế giới, UBND thị xã Bim Sơn kính đề nghị UBND tỉnh cho chủ trương một số nội dung sau:

1. Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến 31/12/2017 theo Quyết định số: 85/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Ủy quyền cho UBND thị xã Bim Sơn căn cứ điều kiện thực tế gia hạn thời gian thực hiện các hợp đồng để phù hợp với thời gian thực hiện dự án.

2. Cho bổ sung, điều chỉnh dự án từ nguồn vốn dư (không làm vượt tổng mức vốn vay của WB tính theo USD) bao gồm các hạng mục:

2.1. Bổ sung cải tạo, nâng cấp các tuyến thoát nước chung và thoát nước mưa:

- Xây dựng và cải tạo tuyến thoát nước mưa chung trên đường Trần Hưng Đạo đi qua các phường Ba Đình, Lam Sơn bằng mương BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá kích thước trung bình B800; Tổng chiều dài 5.000m, trong đó đầu tư xây mới khoảng 3.000m, cải tạo sửa chữa khoảng 2.000m;

- Xây dựng mương thoát nước chung trên khu phố 5, phường Ba Đình bằng BTCT kích thước B1000; Tổng chiều dài khoảng 450m;

- Bổ sung khối lượng đầu nối từ hố ga vào điểm xả của từng hộ gia đình theo hiện trạng (đầu nối cho khoảng 1.000 hộ gia đình, sử dụng ống uPVC).

- Cải tạo độ dốc mặt đường Trần Phú, đoạn qua phường Ba Đình. Kết cấu bằng carboncor asphal với diện tích khoảng 26.600m².

- Lắp đặt tấm đan ngăn mùi tại mương kê đá khu phố 2, phường Ba Đình với tổng chiều dài khoảng 400m, sử dụng tấm đan BTCT.

2.2. Bổ sung khối lượng tư vấn giám sát: Bổ sung khối lượng thực hiện tư vấn giám sát để thực hiện giám sát các khối lượng bổ sung.

3. Cho bổ sung khối lượng tư vấn lập hồ sơ cấp phép xả thải theo quy định tại Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 và Nghị định 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật tài nguyên nước bằng nguồn vốn đối ứng.

4. Cho bổ sung nguồn vốn đối ứng (khoảng 896,7 triệu đồng) để thực hiện phần bổ sung (các công việc sử dụng vốn đối ứng như: lập điều chỉnh, bổ sung dự án; báo cáo cấp phép xả thải; báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo tái định cư; khảo sát; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; đối ứng cho chi phí xây dựng; giải phóng mặt bằng và một số chi phí khác...).

Kính đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa xem xét cho chủ trương đề UBND thị xã Bim Sơn có cơ sở lập hồ sơ dự án báo cáo WB các bước tiếp theo về bổ sung thực hiện dự án./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Sở KH&ĐT;
- Sở Xây dựng;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLDA.



Bui Huy Hùng

DỰ ÁN CẤP NƯỚC VÀ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ (UWSWP)
TIỂU DỰ ÁN: ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ CẢI TẠO HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC THỊ XÃ BỈM SƠN - TỈNH THANH HÓA
SỐ DỰ ÁN: P119077
KHOẢN TÍN DỤNG: CR. 4948

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN
THIẾT KẾ BỔ SUNG

MỤC LỤC

CÁC TỪ VIẾT TẮT	- 2 -
1. GIỚI THIỆU VÀ TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN	- 3 -
2. TÌNH HÌNH TỔNG THỂ DỰ ÁN:	- 3 -
3. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ BỔ SUNG	- 7 -
4. PHƯƠNG ÁN KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT BỔ SUNG	- 8 -

CÁC TỪ VIẾT TẮT

WB	Ngân hàng thế giới
VUWSWP	Dự án cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam
PPC	Ủy ban Nhân dân tỉnh
PMU	Ban Quản lý Dự án
BQLDA	Ban Quản lý Dự án
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam đồng

- Giá trị hợp đồng (đã điều chỉnh): 5.831,5 Tr.đồng (~275.950,2 USD). Trong đó vốn IDA: ~ 275.950,2 USD

- Giá trị đã thanh toán: 5.831,5 Tr.đồng vốn IDA (quy đổi sang USD: 275.950,2); tương đương tỉ lệ phần trăm giá trị thanh toán: 100%;

2.1.2. Gói thầu BSWW-07 "Tu vấn quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng và hỗ trợ ban quản lý dự án": Ký hợp đồng vào tháng 12 năm 2013.

- Giá trị hợp đồng: 736.341 USD (~15.315,9 Tr.đồng) đã bao gồm các loại thuế (16%) và dự phòng (10%). Trong đó vốn IDA: 736.341 USD

- Tiến độ thanh toán: Giá trị đã thanh toán: 657.600 USD (Vốn IDA); tương đương tỉ lệ phần trăm giá trị thanh toán: 98% giá HĐ trước thuế.

2.1.3. Gói thầu BSWW-08.1 và BSWW-08.2 "Thiết bị ban QLDA": Đã hoàn thành hợp đồng vào tháng 12 năm 2012.

- Giá trị hợp đồng: 579,3 Tr.đồng (~27.813 USD). Trong đó vốn IDA: 25.047,6 USD; Vốn đối ứng: 57,9 Tr.đồng.

- Giá trị thanh toán: Vốn IDA: 25.047,6 USD; Vốn đối ứng: 57,9 Tr.đồng. Tỷ lệ thanh toán 100%.

2.1.4. Gói thầu BSWW-09 "Thiết bị ban quản lý vận hành": Đã hoàn thành hợp đồng vào tháng 02 năm 2016.

- Giá trị hợp đồng: 10.180,9 Tr.đồng. Trong đó: Vốn IDA: **9.162,8** Tr.đồng (tương đương 410.781,6 USD); Vốn đối ứng: 1.018,1 Tr.đồng

- Giá trị thanh toán: Vốn IDA: **9.162,8** Tr.đồng (tương đương 410.781,6 USD); Vốn đối ứng: **1.018,1** Tr.đồng. Tỷ lệ thanh toán 100%.

2.1.5. Gói thầu BSWW-04 "Xây dựng hệ thống thoát nước chung, SCOS, cống bao và trạm bơm dâng cốt".

- Nhà thầu thi công: Liên danh Công ty CP phát triển kỹ thuật xây dựng và Công ty CP xây dựng số 12.

- Giá trị hợp đồng: 71.932,1 Tr.đồng; Giá trị hoàn thành: 69.073,1 Tr.đồng. Trong đó vốn IDA: 62.165,7 Tr.đồng; vốn đối ứng: 6.907,3 Tr.đồng

- Thời gian thực hiện: Ngày ký hợp đồng: 22/5/2014. Ngày khởi công 30/5/2014, hiện nay đã hoàn thành khối lượng hợp đồng.

- Khối lượng hoàn thành và giải ngân:

+ Khối lượng thi công hoàn thành đạt giá trị 69.073,1 Tr.đồng đạt 99% khối lượng hợp đồng.

+ Giá trị giải ngân: 60.029 tr.đồng đạt 83% giá trị hợp đồng. Trong đó: vốn IDA: 54.546 tr.đồng (tương đương 2.501.996 USD), vốn đối ứng: 5.483,4 tr.đồng.

2.1.6. Gói thầu BSWW-05 "Xây dựng trạm xử lý nước thải".

1. GIỚI THIỆU VÀ TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN

Chính phủ Việt Nam nhận được sự hỗ trợ từ Ngân hàng Thế giới và dự định sẽ sử dụng một phần vốn để triển khai các công việc trong dự án "Cấp nước và nước thải đô thị Việt Nam", mã số dự án P119077, khoản vay 4948-VN. Dự án bao gồm hai phần chính:

HỢP PHẦN 1: Đầu tư và triển khai dự án với tổng giá trị đầu tư là 232,4 triệu USD, thực hiện bởi các tỉnh có tham gia trong dự án trong phần Nước (Phần 1A), Vệ sinh môi trường (Phần 1B). Đầu tư xây dựng, mua sắm trang thiết bị và các dịch vụ tư vấn để chuẩn bị, thực thi dự án và các hỗ trợ kỹ thuật sẽ được thực hiện trong phần 1 này.

HỢP PHẦN 2: Trợ giúp kỹ thuật, với tổng số vốn 3,8 triệu USD bao gồm hai phần nhỏ: Phần 2A: Đẩy mạnh thể chế và giám sát dự án (2,3 triệu USD). Phần này sẽ do Bộ Xây dựng thực hiện thông qua việc phát triển các lĩnh vực dựa trên thông tin cơ bản, chất lượng dịch vụ, khả năng truy cập dịch vụ, và hỗ trợ thực thi. Phần 2B: Nâng cao chất lượng đầu tư và vận hành trị giá 1,5 triệu USD sẽ do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phụ trách, phát triển các chính sách giá nước, đẩy mạnh phát triển tư nhân trong lĩnh vực môi trường nước.

Dự án Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bim Sơn là tiểu dự án thuộc hợp phần Vệ sinh môi trường phần 1B của Dự án Cấp nước và nước thải đô thị VN (P119077) - khoản vay số 4948 VN. Được xây dựng trên 8 phường/xã của thị xã Bim Sơn: Ngọc Trạo, Ba Đình, Bắc Sơn, Đông Sơn, Phú Sơn, Lam Sơn, Quang Trung, Hà Lan. Mục tiêu đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải nhằm cải thiện điều kiện môi trường đô thị của thị xã; đầu tư mua sắm trang thiết bị, tăng cường năng lực quản lý và vận hành hệ thống thoát nước, nhằm đảm bảo tính bền vững của dự án.

2. TÌNH HÌNH TỔNG THỂ DỰ ÁN:

2.1. Tình hình thực hiện các gói thầu có sử dụng vốn ODA:

Tiểu dự án có 09 gói thầu sử dụng vốn vay và 09 hợp đồng chung của dự án do Bộ XD thực hiện (phân bổ vốn thanh toán cho các tiểu dự án), trong đó có 02 gói thầu tư vấn (BSWW-03, BSWW-07), 04 gói thầu xây lắp (BSWW-04, BSWW-05, BSWW-06, BSWW-23) và 03 gói thầu mua sắm thiết bị (BSWW-08.1, BSWW-08.2, BSWW-09). Hiện nay, 09 gói thầu đã triển khai thực hiện; Trong đó 05 gói thầu đã thực hiện xong. Tính đến hết tháng 3/2017, tình hình thực hiện cụ thể như sau:

2.1.1. Gói thầu BSWW-03 "Tư vấn lập kế hoạch vệ sinh môi trường tổng thể, cập nhật báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát kỹ thuật, thiết kế chi tiết và lập hồ sơ mời thầu xây lắp": Hợp đồng đã được hoàn thành vào tháng 11 năm 2014.

- Nhà thầu thi công: Liên danh Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Minh Hương – Công ty TNHH xây dựng Hùng Sơn – Tổng công ty cổ phần đầu tư xây dựng Minh Tuấn;

- Giá trị hợp đồng: 69.439,6 đồng; Giá trị hoàn thành: 67.682,0 tr.đồng. Trong đó vốn IDA: 60.913,8; vốn đối ứng: 6.768,2 tr.đồng.

- Thời gian thực hiện: Ngày ký hợp đồng: 30/6/2014. Ngày khởi công 15/7/2014, dự kiến thời gian hoàn thành là Quý II năm 2017.

- Khối lượng hoàn thành và giải ngân:

+ Khối lượng thi công đạt 67 tỷ đồng, tương đương 96,5% giá trị hợp đồng;

+ Giá trị giải ngân: 59.240,2 tr.đồng đạt 85% giá trị hợp đồng. Trong đó: vốn IDA 53.666,1 tr.đồng (tương đương 2.459.232 USD), vốn đối ứng: 5.574 tr.đồng.

2.1.7. Gói thầu BSWW-06 "Xây dựng mạng cống đầu nối hộ dân (hồ ga đầu nối, cống ...)".

- Nhà thầu thi công: Liên danh Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị Tây Đô – Công ty NHHH Mạnh Phú.

- Giá trị hợp đồng: 15.078,3 tr.đồng; Giá trị hoàn thành: 14.719,6 tr.đồng. Trong đó vốn IDA: 13.247,6 tr.đồng, vốn đối ứng 1.472,0 tr.đồng.

- Thời gian thực hiện: Ngày ký hợp đồng: 25/8/2014. Ngày khởi công 10/9/2014, Dự kiến thời gian hoàn thành là Quý III năm 2017.

- Khối lượng hoàn thành và giải ngân:

+ Khối lượng thi công khoảng 12,0 tỷ đồng tương đương 80% giá trị hợp đồng.

+ Giá trị giải ngân: 10.804,9 tr.đồng đạt 71% giá trị hợp đồng. Trong đó, vốn IDA: 9.724,5 tr.đồng (tương đương 447.171 USD), vốn đối ứng 1.080,5 tr.đồng.

2.1.8. Gói thầu BSWW-23 "Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước phân bổ sung".

- Nhà thầu thi công: Công ty CP xây dựng công trình thủy Hà Nội.

- Giá trị hợp đồng: 25.086,4 tr.đồng (đã bao gồm dự phòng); Giá trị trước dự phòng: 22.805,8 tr.đồng. Trong đó vốn IDA: 20.525,2 tr.đồng, vốn đối ứng 2.280,6 tr.đồng.

- Thời gian thực hiện: Ngày ký hợp đồng: 21/11/2016. Ngày khởi công 26/11/2016, Dự kiến thời gian hoàn thành là Quý VI năm 2017.

- Khối lượng hoàn thành và giải ngân:

+ Khối lượng thi công khoảng 10,0 tỷ đồng tương đương 40% giá trị hợp đồng.

+ Giá trị giải ngân: 9.122,3 tr.đồng đạt 36% giá trị hợp đồng. Trong đó, vốn IDA: 8.210,1 tr.đồng (tương đương 362.236 USD), vốn đối ứng 912,2 tr.đồng.

(Kèm theo bảng tổng hợp – Phụ lục I)

2.1.9. Các hợp đồng chung của dự án do Bộ Xây dựng thực hiện (phân bổ nguồn vốn thanh toán cho các tiểu dự án):

- Các hợp đồng chung của dự án gồm: Khảo sát chất lượng lịch vụ khi bắt đầu dự án (MOC-11); Kiểm toán nội bộ (MOC-15); Đánh giá nhu cầu tăng cường năng lực các đơn vị quản lý vận hành (MOC-14-A); Khảo sát chất lượng dịch vụ khi kết thúc dự án (MOC-12); Xây dựng kế hoạch kinh doanh (MOC-14B); Xây dựng quy trình vận hành chuẩn và giá dịch vụ thoát nước (MOC-14C); Đào tạo QHKH và phát triển nguồn lực (MOC-14D); Hoạt động IEC (MOC-14E); Kiểm toán BCTC năm 2017, 4 tháng 2018.

- Tổng giá trị phân bổ cho tiểu dự án Bim Sơn: 3.182,5 tr.đồng và 2.248 USD (tương đương 155.253,4 USD)

- Giá trị đã thanh toán: 127.519,1 USD đạt 82% tổng giá trị được phân bổ.

- Giá trị còn lại chưa thanh toán: 27.662,3 USD (tương đương 631,2 tr.đồng – tỷ giá 22.820VNĐ = 1 USD)

(Kèm theo bảng tổng hợp – Phụ lục II)

2.2. Tình hình sử dụng vốn Đối ứng đối với chi phí khác:

- Tổng vốn đối ứng các chi phí khác theo Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 là: 19.404,3 tr.đồng (chưa bao gồm dự phòng). Trong đó: Chi quản lý dự án 2.663 tr.đồng, chi tư vấn ĐTXD 6.873,3 tr.đồng, chi khác 3.796 tr.đồng, chi bồi thường GPMB 6.072 tr.đồng.

- Tình hình thực hiện chi khác sử dụng vốn đối ứng là 18.353,5 tr.đồng. Trong đó: Chi quản lý dự án 2.080,4 tr.đồng (tính lại định mức chi phí QLDA theo tổng giá trị xây dựng và thiết bị), chi tư vấn ĐTXD 6.516,9 tr.đồng, chi khác 3.684,2 tr.đồng, chi bồi thường GPMB 6.072 tr.đồng.

(Kèm theo bảng tổng hợp – Phụ lục III)

2.3. Phân tích nguồn vốn của dự án.

- Nguồn vốn ODA thực hiện dự án: Tại thời điểm ký hiệp định là 9,80 triệu USD. Hiện tại, các hợp đồng đã ký và chuẩn bị giải ngân hoàn thành của tiểu dự án khoán: 8,65 triệu USD. Như vậy, nguồn vốn ODA tính theo USD của tiểu dự án còn dư là: 1,15 triệu USD (tương đương 26,18 tỷ đồng – tỷ giá 22.820 VNĐ = 1 USD).

- Nguồn vốn đối ứng thực hiện dự án: Nguồn vốn đối ứng đã phê duyệt tại Quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND Tỉnh là 41,3 tỷ đồng. Hiện tại nguồn vốn đối ứng chuẩn bị giải ngân hoàn thành khoảng 36,85 tỷ đồng. Vậy, nguồn vốn đối ứng còn dư là 4,47 tỷ đồng.

- Vậy tổng vốn kết dư của tiểu dự án là 30,65 tỷ đồng (tỷ giá 22.820 VNĐ = 1 USD)

(Kèm theo bảng tổng hợp – Phụ lục IV)

2.4. Các chỉ số thực hiện dự án:

2.4.1. Dự án là xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải nhằm giảm thiểu và giải quyết các vấn đề về ô nhiễm môi trường trường của người dân,

thông qua việc xây dựng hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong các phường/xã tại thị xã Bỉm Sơn - tỉnh Thanh Hóa. Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn giai đoạn 1 đến năm 2020, với mục tiêu đặt ra:

- Số hộ dân đầu nổi nổi thoát nước: 7.500 hộ
- Diện tích có mạng lưới thoát nước của dự án: 1.660 ha

2.4.2. Do trong quá trình rà soát báo cáo nghiên cứu khả thi đã tính toán lại khả năng thực hiện của dự án dựa trên tình hình thực tế và nguồn vốn của dự án (đã bao gồm cả phần bổ sung). Các chỉ số thực hiện dự án như sau:

- Số hộ đầu nổi thoát nước: 7.000 hộ gia đình.
- Diện tích có mạng lưới thoát nước của dự án: 1.300 ha.

Như vậy, với các hợp đồng đã trao hiện tại của dự án, các chỉ số dự án chưa được đảm bảo theo hiệp định đã ký.

3. SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ BỔ SUNG

Tiểu dự án xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn sử dụng vốn Ngân hàng thế giới đang được triển khai thi công. Tuy nhiên, do khi rà soát Báo cáo nghiên cứu khả thi, nguồn vốn có hạn nên chưa đáp ứng đủ được các chỉ tiêu của dự án. Vì vậy, nhằm hoàn thiện và phát huy hiệu quả dự án, UBND thị xã đã chủ động rà soát các hạng mục đầu tư dự án thành phần đã được phê duyệt, xác định các hạng mục công trình cần thiết bổ sung để hoàn thiện, phát huy hiệu quả dự án đối với các hợp đồng đang thực hiện và phù hợp với tiến độ của dự án. Sau khi rà soát nhận thấy:

- Nhiều khu vực chưa có hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước mưa bị hư hỏng chưa được đầu tư mới và cải tạo dẫn đến nhiều khu vực trên các tuyến đường phường Ba Đình, phường Lam Sơn,... thường xuyên bị ngập úng vào mùa mưa gây cản trở giao thông và gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Theo thiết kế đã duyệt, dự án chỉ thi công hố ga đến bên ngoài phạm vi đất của các hộ gia đình (phía trước nhà) hoặc thu gom phía sau nhà với các tuyến đã mương thoát nước phía sau phù hợp quy hoạch. Tuy nhiên, thực tế phần lớn các hộ gia đình chưa có hệ thống xả nước ra bên ngoài (đang xả tự nhiên ra vườn, ao) hoặc xả về phía sau nhà nhưng không có mương thu gom phù hợp quy hoạch. Vì vậy, việc thu gom nước thải hiện nay không đạt được mục tiêu đề ra. Hiện nay, mới thu gom được các hộ xả ra mương chung phía trước nhà (khoảng 735 hộ), một phần các hộ xả ra mương sau nhà (khoảng 535 hộ) và các hộ thuộc lưu vực thoát nước chung tại phường Ba Đình (khoảng 2.000 hộ).

- Một số khu vực đã được dự án đầu tư nhưng tình hình thực tế vẫn còn bất cập như: (i) Mương thoát nước chung Khu phố 2, phường Ba Đình đã được dự án đầu tư xây mới bằng kết cấu kè đá, giải quyết triệt để tình trạng ngập úng cho khu vực. Tuy nhiên, mương được đầu tư là mương hở nên bị phát tán mùi gây ảnh hưởng đến đời

sống nhân dân đặc biệt là vào mùa nắng; (ii) Tuyến đường Trần Phú đi qua phường Ba Đình đã được đầu tư nạo vét, nâng cao khả năng thoát nước của mương hiện trạng hai bên đường. Tuy nhiên, mặt đường được đầu tư từ những năm 1980 đến nay, hiện tại đã có nhiều vị trí lún, nứt gãy, độ dốc dọc, ngang đường không đồng bộ. Vào mùa mưa tình trạng ngập úng đọng nước trên mặt đường xảy ra tại nhiều vị trí gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

- Theo Luật tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 và Nghị định 201/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật tài nguyên nước, công trình Trạm xử lý nước thải thuộc dự án có công suất thiết kế 3.500 m³/ngày đêm nên thuộc đối tượng phải được Bộ Tài nguyên và môi trường cấp phép xả thải.

Do vậy đề phát huy hiệu quả của dự án sự. Đề nghị được bổ sung một số hạng mục là nhu cầu cần thiết và cấp bách.

4. PHƯƠNG ÁN KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT BỔ SUNG

4.1. Nhu cầu và nội dung đầu tư:

Sau khi rà soát, UBND thị xã Bim Sơn kiến nghị bổ sung một số hạng mục đầu tư xây dựng như sau:

- Xây dựng và cải tạo tuyến thoát nước mưa chung trên đường Trần Hưng Đạo đi qua các phường Ba Đình, Lam Sơn bằng mương BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá kích thước trung bình B800; Tổng chiều dài 5.000m, trong đó đầu tư xây mới khoảng 3.000m, cải tạo sửa chữa khoảng 2.000m; (Hiện trạng tuyến thoát nước bằng đất hoặc bằng đá xây đã xuống cấp không còn khả năng thoát nước).

- Xây dựng mương thoát nước chung trên khu phố 5, phường Ba Đình bằng BTCT kích thước B1000; Tổng chiều dài khoảng 450m; (Hiện trạng tuyến thoát nước bằng đất).

- Bổ sung khối lượng đầu nối từ hố ga vào điểm xả của từng hộ gia đình theo hiện trạng từng hộ (đầu nối cho khoảng 1.000 hộ gia đình, sử dụng ống uPVC).

- Cải tạo độ dốc mặt đường Trần Phú, đoạn qua phường Ba Đình. Kết cấu bằng carboncor asphalt với diện tích khoảng 26.600m².

- Lắp đặt tấm đan ngăn mùi tại mương kè đá khu phố 2, phường Ba Đình với tổng chiều dài khoảng 400m, sử dụng tấm đan BTCT.

- Bổ sung khối lượng hợp đồng giám sát và hỗ trợ quản lý dự án (BSWW-07) để thực hiện giám sát các khối lượng bổ sung.

4.2. Kinh phí và nguồn vốn:

Giá trị ước tính khoảng: 31.360 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn vốn ODA: 1.138.850 USD, tương đương 25.989 triệu đồng (nguồn vốn kết dư của dự án là 1,15 triệu USD)

- Vốn đối ứng: 5.371 triệu đồng (nguồn vốn kết dư là 4,47 tỷ đồng)

Như vậy, cần bổ sung nguồn vốn đối ứng là: 896,7 triệu đồng

(Kèm theo bảng phụ lục chi tiết các hạng mục bổ sung và nguồn vốn cân đối)

4.3. Hình thức thực hiện:

- Đề nghị UBND tỉnh cho bổ sung nguồn vốn đối ứng (khoảng 896,7 triệu đồng) để thực hiện phần bổ sung (các công việc sử dụng vốn đối ứng như: lập điều chỉnh, bổ sung dự án; báo cáo cấp phép xả thải; báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo tái định cư; khảo sát; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; đối ứng cho chi phí xây dựng; giải phóng mặt bằng và một số chi phí khác ...).

- UBND thị xã phê duyệt nhiệm vụ, dự toán khảo sát, lập dự án, lập hồ sơ cấp phép xả thải, báo cáo đánh giá tác động môi trường và thiết kế chi tiết bổ sung vào các hợp đồng tư vấn tương ứng đã có để triển khai thực hiện.

- Đề nghị UBND tỉnh Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án đến 31/12/2017 theo Quyết định số: 85/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Ủy quyền cho UBND thị xã Bim Sơn căn cứ điều kiện thực tế gia hạn thời gian thực hiện các hợp đồng để phù hợp với thời gian thực hiện dự án.

4.4. Thời gian thực hiện:

Để đảm bảo đúng tiến độ chung của tiểu dự án "Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bim Sơn, Thanh Hoá", hồ sơ thiết kế bổ sung sẽ hoàn thành vào tháng 6/2017, tổ chức ký phụ lục hợp đồng và tiến hành thi công các hạng mục bổ sung để đảm bảo tiến độ thi công liên tục của gói thầu xây lắp hiện đang thi công trên công trường. Thời gian hoàn thành công trình tháng 12/2017 (đảm bảo thực hiện trong thời hạn dự án đã được điều chỉnh tại Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ).

4.5. Các chỉ tiêu đạt được khi bổ sung:

Cải thiện được vệ sinh môi trường, chống ngập lụt về mùa mưa phần bổ sung ước đạt khoảng 100 ha.

UBND thị xã Bim Sơn báo cáo UBND tỉnh và các Sở, ngành liên quan xem xét./.

BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

Dự án: Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH			GHI CHÚ
		TMĐT	Trong đó		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	TMĐT ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó		
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA	
I	Chi phí xây dựng và thiết bị	181.083	18.108	162.975	185.040.7	21.924.1	206.964.8	20.696.5	186.268.3	25.881.8	2.588.2	23.293.6	
1	Xây dựng hệ thống thoát nước chung, SCOS, cống bao và trạm bơm dâng cốt (Gói thầu				69.073.1		69.073.1	6.907.3	62.165.7				
2	Xây dựng trạm xử lý nước thải (Gói thầu BSWW-05)				67.682.0		67.682.0	6.768.2	60.913.8				
3	Xây dựng mạng công đầu nối hộ dân (hồ ga đầu nối, cống ...) (Gói thầu BSWW-06)				14.719.6		14.719.6	1.472.0	13.247.6				
4	Xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước phân bổ sung (Gói thầu BSWW-23)				22.805.8		22.805.8	2.280.6	20.525.2				
5	Thiết bị ban QLDA (Gói thầu BSWW-08.1 và 08.2)				579.3		579.3	57.9	521.4				
6	Thiết bị quản lý vận hành (Gói thầu BSWW- Chi phí xây dựng bổ sung				10.180.9	21.924.1	10.180.9	1.018.1	9.162.8				
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlda)	2.663	2.663	0	2.080.4	451.1	2.531.5	2.531.5	0	-131.5	-131.5	0.0	
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)	30.114	6.873	23.241	29.807.2	6.895.3	36.702.6	8.392.9	28.309.6	6.588.3	1.519.6	5.068.6	
1	Thu thập tài liệu, khảo sát xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo điều tra kinh tế xã hội, báo cáo tái định cư, báo cáo tăng cường thể chế, báo cáo tài chính kinh tế và lập dự án đầu tư	2.729.5	2.729.5		2.729.5		2.729.5	2.729.5		0.0	0.0	0.0	
2	Thăm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường	50.0	50.0		50.0		50.0	50.0		0.0	0.0	0.0	
3	Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án bổ sung	430.8	430.8		396.7	500.0	396.7	396.7		-34.1	-34.1	0.0	
4	Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS, lập hồ sơ cắm cọc GPMB Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS bổ sung	97.0	97.0		94.0	137.9	94.0	94.0		-3.0	-3.0	0.0	
5	Chuẩn bị kế hoạch cho chiến lược vệ sinh phân bổ sung, lập báo cáo cập nhật đánh giá tác động môi trường, tái định cư	400.0	400.0		400.0		400.0	400.0		0.0	0.0	0.0	
6	Cập nhật FS, khảo sát, lập TKBVTC và hồ sơ mời thầu thi công	5.831.5		5.831.5	5.831.5		5.831.5		5.831.5	0.0	0.0	0.0	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMDT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH			GHI CHÚ
		TMDT	Trong đó		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	TMDT ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó		
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA	
7	Lập TKBVTC và hồ sơ mời thầu thi công phần bổ sung	514.2	514.2		507.2		507.2	507.2		-7.1	-7.1	0.0	
	Lập TKBVTC và DT bổ sung					425.9	425.9	425.9		425.9	425.9	0.0	
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT XL				0.0		0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	
	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT TB				0.0		0.0	0.0		0.0	0.0	0.0	
8	Thẩm tra TKBVTC-DT công trình	277.4	277.4		277.4		277.4	277.4		0.0	0.0	0.0	
9	Thẩm tra TKBVTC-DT công trình phần bổ	40.0	40.0		104.1		104.1	104.1		64.1	64.1	0.0	
	Thẩm tra TKBVTC - DT bổ sung 2					72.0	72.0	72.0		72.0	72.0	0.0	
10	Tư vấn lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	483.5	483.5		363.4		363.4	363.4		-120.1	-120.1	0.0	
11	Đo vẽ lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính.	100.0	100.0		0.0		0.0	0.0		-100.0	-100.0	0.0	
12	Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	400.0	400.0		300.0	50.0	350.0	350.0		-50.0	-50.0	0.0	
13	Kiểm định chất lượng phần xây dựng	295.0	295.0		295.0	50.0	345.0	345.0		50.0	50.0	0.0	
14	Kiểm định thiết bị	170.0	170.0		0.0		0.0	0.0		-170.0	-170.0	0.0	
15	Quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng và hỗ trợ đấu thầu cho ban quản lý dự án	14.229.5		14.229.5	14.229.5	5.019.3	19.248.8		19.248.8	5.019.3	0.0	5.019.3	
16	Lập hồ sơ cấm cọc GPMB	581.2	581.2		575.4		575.4	575.4		-5.8	-5.8	0.0	
	Lập hồ sơ cấm cọc GPMB bổ sung					50.0	50.0	50.0		50.0	50.0	0.0	
17	Chi phí khảo sát cam kết đấu nối vào hệ thống thoát nước	280.0	280.0		295.8		295.8	295.8		15.8	15.8	0.0	
18	Chi phí thẩm định giá thiết bị	24.7	24.7		34.2		34.2	34.2		9.5	9.5	0.0	
19	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư				94.3	90.2	184.5	184.5		184.5	184.5	0.0	
20	Khảo sát chất lượng dịch vụ khi triển khai dự	780.0		780.0	0.0		0.0		0.0	-780.0	0.0	-780.0	
21	Khảo sát chất lượng dịch vụ khi kết thúc dự án	450.0		450.0	0.0		0.0		0.0	-450.0	0.0	-450.0	
22	Xây dựng năng lực cho đơn vị quản lý vận hành	1.950.0		1.950.0	0.0		0.0		0.0	-1.950.0	0.0	-1.950.0	
23	Các chi phí tư vấn chung do Bộ XD thực hiện (Khảo sát chất lượng dịch vụ khi triển khai dự án, khi kết thúc dự án; xây dựng năng lực cho đơn vị quản lý vận hành; Kiểm toán nội bộ; XD kế hoạch kinh doanh; quy trình vận hành chuẩn, giá dịch vụ thoát nước; đào tạo và phát triển nguồn lực; hoạt động truyền thông; kiểm toán				3.229.3		3.229.3		3.229.3	3.229.3	0.0	3.229.3	
	Chi phí tư vấn lập hồ sơ cấp phép xả thải					500.0	500.0	500.0		500.0	500.0	0.0	
IV	Chi phí khác (Gk)	3.796	3.796	0	3.684.2	496.1	4.180.3	4.180	0	384.3	384.3	0.0	
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN				30.0	10.0	40.0	40.0		40.0	40.0	0.0	
2	Thẩm định dự án	23.5	23.5		28.4		28.4	28.4		4.9	4.9	0.0	
3	Thẩm định dự án bổ sung	6.2	6.2		6.2	3.7	9.9	9.9		3.7	3.7	0.0	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 768/QĐ-UBND NGÀY 08/3/2016			TMĐT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG					CHÊNH LỆCH			GHI CHÚ
		TMĐT	Trong đó		GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	TMĐT ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG	CỘNG	Trong đó		CỘNG	Trong đó		
			Vốn đối ứng	Với ODA				Vốn đối ứng	Với ODA		Vốn đối ứng	Với ODA	
	Thẩm định Thiết kế, Dự toán bổ sung				50.9	50.9	50.9		50.9	50.9	0.0		
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	142.8	142.8	233.0	114.9	347.9	347.9		205.1	205.1	0.0		
5	Kiểm toán dự án	474.7	474.7	795.9	207.0	1.002.9	1.002.9		528.2	528.2	0.0		
6	Bảo hiểm công trình	782.1	782.1	707.7	109.6	817.3	817.3		35.2	35.2	0.0		
7	Rà phá bom mìn	2.064.3	2.064.3	1.727.8		1.727.8	1.727.8		-336.5	-336.5	0.0		
8	Chi phí quảng cáo đấu thầu	82.4	82.4	45.3		45.3	45.3		-37.1	-37.1	0.0		
	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	110.0	110.0	0.0		0.0	0.0		-110.0	-110.0	0.0		
9	Chi phí nghiệm thu đóng điện bàn giao công trình đường dây và trạm biến áp	110.0	110.0	110.0		110.0	110.0		0.0	0.0	0.0		
10	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL			0.0		0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB			0.0		0.0	0.0		0.0	0.0	0.0		
V	Bồi thường GPMB	6.072	6.072	6.072.0	100.0	6.172.0	6.172.0		100.0	100.0	0.0		
VI	Chi phí dự phòng	21.442	3.820	17.622	4.249.0	-475.1	3.773.9	377.4	3.396.5	-17.668.1	-3.442.6	-14.225.5	
	Chi phí dự phòng phân bổ sung					1.493.3	1.493.3	149.3	1.344.0				
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-04				0.0		0.0						
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-05				186.7	-186.7	0.0						
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-06				358.8	-358.8	0.0						
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-07				1.423.0	-1.423.0	0.0						
	Chi phí dự phòng gói thầu BSWW-23				2.280.6		2.280.6	228.1	2.052.5				
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (TR.ĐỒNG)	245.170	41.333	203.838	230.933.4	31.360.0	260.325.0	42.350.6	217.974.4	15.154.7	1.018.0	14.136.7	
	TỶ GIÁ	20.800	20.800	20.800			22.820.0	22.820.0	22.820.0				
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (USD)	11.787.019	1.987.144	9.799.890			11.407.756	1.855.853	9.551.903	-379.263	-131.291	-247.987	

PHỤ LỤC IV - BẢNG PHÂN TÍCH NGUỒN VỐN

Stt	Nội dung	Diễn giải	Nguồn vốn đã phê duyệt tại quyết định số 768/QĐ-UBND ngày 08/3/2016 của UBND Tỉnh		Nguồn vốn thực hiện	Nguồn vốn kết dư	Quy đổi sang VNĐ (tỷ giá 1 USD = 22.820 VNĐ)	Ghi chú
			USD	Tr.đồng				
I	Vốn ODA (USD)		9.799.890	203.837.7	8.652.631	1.147.259	26.180.5	
1	Vốn ODA thực hiện các hợp đồng của tiểu dự án	<i>Phụ lục I</i>			8.497.377			
2	Vốn ODA thực hiện các hợp đồng chung	<i>Phụ lục II</i>			155.253			
II	Vốn đối ứng (Triệu đồng)			41.332.3	36.857.5	4.474.8	4.474.8	
1	Vốn đối ứng thực hiện các hợp đồng của dự án	<i>Phụ lục I</i>			18.504.1			
2	Vốn đối ứng khác	<i>Bảng chi khác sử dụng vốn đối ứng</i>			18.353.5			
	CỘNG			245.170.0			30.655.2	

Phụ lục III - CHI PHÍ KHÁC SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ỨNG

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO 768/QĐ-UBND	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ ĐÃ THANH TOÁN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CHƯA THANH TOÁN
I	Chi phí quản lý dự án (Gqlda)	2.663.0	2.080.4	1.986.2	94.1
II	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)	6.873.3	6.516.9	4.422.5	499.8
1	Thu thập tài liệu, khảo sát xây dựng, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, báo cáo điều tra kinh tế xã hội, báo cáo tái định cư, báo cáo tăng cường thể chế, báo cáo tài chính kinh tế và lập dự án đầu tư	2.729.5	2.729.5	2.729.5	0.0
2	Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường	50.0	50.0	50.0	0.0
3	Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án	430.8	396.7	357.0	39.7
4	Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS, lập hồ sơ cấm cọc GPMB	97.0	94.0	84.6	9.4
5	Chuẩn bị kế hoạch cho chiến lược vệ sinh phần bổ sung, lập báo cáo cập nhật đánh giá tác động môi trường, tái định cư	400.0	400.0	0.0	400.0
6	Lập TKBVTC và hồ sơ mời thầu thi công phần bổ sung	514.2	507.2	456.4	50.7
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT XL		0.0	0.0	0.0
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT TB		0.0	0.0	0.0
9	Thẩm tra TKBVTC-DT công trình	277.4	277.4	277.4	0.0
10	Thẩm tra TKBVTC-DT công trình phần bổ sung	40.0	104.1	104.1	0.0
11	Tư vấn lựa chọn nhà thầu các gói thầu tư vấn	483.5	363.4	363.4	0.0
12	Đo vẽ lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính.	100.0	0.0	0.0	0.0
13	Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	400.0	300.0	135.0	165.0
14	Kiểm định chất lượng phần xây dựng	295.0	295.0	99.0	196.0
15	Kiểm định thiết bị	170.0	0.0	0.0	0.0
16	Lập hồ sơ cấm cọc GPMB	581.2	575.4	575.4	0.0
17	Chi phí khảo sát cam kết đầu nối vào hệ thống thoát nước	280.0	295.8	216.0	79.8
18	Chi phí thẩm định giá thiết bị	24.7	34.2	24.7	9.5
19	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư		94.3		94.3
III	Chi phí khác (Gk)	3.796.0	3.684.2	2.488.4	1.195.8
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		30.0		30.0
2	Thẩm định dự án	23.5	28.4	28.4	0.0
3	Thẩm định dự án bổ sung	6.2	6.2		6.2
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	142.8	233.0		233.0

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	THEO 768/QĐ-UBND	GIÁ TRỊ THỰC HIỆN	GIÁ TRỊ ĐÃ THANH TOÁN	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CHƯA THANH TOÁN
5	Kiểm toán dự án	474.7	795.9	233.0	562.9
6	Bảo hiểm công trình	782.1	707.7	629.1	78.6
7	Rà phá bom mìn	2.064.3	1.727.8	1.552.6	175.1
8	Chi phí quảng cáo đấu thầu	82.4	45.3	45.3	0.0
9	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	110.0	0.0	0.0	0.0
10	Chi phí nghiệm thu công trình đấu giao công trình đường dây và trạm biến áp	110.0	110.0		110.0
11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu XL		0.0		0.0
12	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu TB		0.0		0.0
IV	Bồi thường GPMB	6.072.0	6.072.0	5.193.2	878.8
	TỔNG CỘNG	19.404.3	18.353.5	14.090.4	2.668.5

Phụ lục TỔNG HỢP CÁC HỢP ĐỒNG CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA

STT	GÓI THẦU	GIÁ HỢP ĐỒNG / NGUỒN VỐN / ĐỒNG TIỀN HỢP ĐỒNG				GIÁ TRỊ THANH TOÁN				GIÁ TRỊ CÒN LẠI THEO HỢP ĐỒNG			
		Vốn đối ứng		Vốn ODA		Vốn đối ứng		Vốn ODA		Vốn đối ứng		Vốn ODA	
		Tr. VNĐ	Tr. VNĐ	USD		Tr. VNĐ	Thanh toán bằng VNĐ	Quy đổi sang USD tại thời điểm thanh toán	Thanh toán bằng USD	Tr. VNĐ	Tr. VNĐ	Quy đổi sang USD (1USD=22.820VNĐ)	USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	BSWW-05: Tư vấn lập kế hoạch vệ sinh môi trường tổng thể, cập nhật báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát kỹ thuật, thiết kế chi tiết và lập hồ sơ mời thầu	5.831.5		5.831.5		5.831.5	275.950.2						
2	BSWW-07: Tư vấn quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng và hỗ trợ ban quản lý dự án	669.401.0			669.401.0			657.600.0				11.801.0	
3	BSWW-08.1 và 08.2: Thiết bị ban	579.3	57.9	521.4		57.9	521.4	25.047.6					
4	BSWW-09: Thiết bị quản lý vận hành	10.180.9	1.018.1	9.162.8		1.018.1	9.162.8	410.781.6					
5	BSWW-04: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, SCOS, cống bao và trạm bơm dâng cốt	69.073.1	6.907.3	62.165.7		5.483.4	54.546.0	2.501.996.2	1.423.9	7.619.8	333.907.3		
6	BSWW-05: Xây dựng trạm xử lý nước thải	67.682.0	6.768.2	60.913.8		5.574.0	53.666.1	2.459.232.0	1.194.2	7.247.7	317.601.0		
7	BSWW-06: Xây dựng mạng cống đầu nổi hộ dân (hố ga đầu nổi, cống ...)	14.719.6	1.472.0	13.247.6		1.080.5	9.724.5	447.171.3	391.5	3.523.2	154.388.8		
8	BSWW-23: Xây dựng và cài tạo hệ thống thoát nước phân bổ sung	22.805.8	2.280.6	20.525.2		912.2	8.210.1	362.236.5	1.368.3	12.315.1	539.663.9		
	CỘNG		18.504.1			14.126.2		6.482.415.4	657.600.0	4.377.9		1.345.561.0	11.801.0
I	TỔNG CỘNG VỐN ODA (USD):							(8)+(9)+(12)+(13)					8.497.377
II	TỔNG CỘNG VỐN ĐỐI ỨNG (TR.ĐỒNG):							(6)+(10)					18.504.1

BẢNG KHÁI TOÁN TỔNG MỨC ĐẦU TƯ PHÂN BỐ SUNG

Dự án: Đầu tư xây dựng và cải tạo hệ thống thoát nước thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa

TT	Nội dung chi phí	Diễn giải	Thành tiền		
			Cộng	Trong đó	
				Vốn ODA	Vốn đối ứng
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	<i>Bảng chi tiết</i>	21.924.100.000	19.731.690.000	2.192.410.000
II	Chi phí quản lý dự án (Gqlda)	Gxd x 2.263%	451.114.310		451.114.310
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)		6.895.349.635	5.019.322.896	1.876.026.739
1	Khảo sát xây dựng bước lập điều chỉnh dự án	<i>Tạm tính</i>	500.000.000		500.000.000
2	Lập điều chỉnh dự án, cập nhật FS	Gxd x 0.629%	137.899.673		137.899.673
3	Lập TKBVTC-DT	Gxd x 1.943%	425.909.954		425.909.954
4	Lập hồ sơ cắm cọc GPMB	<i>Tạm tính</i>	50.000.000		50.000.000
5	Thăm tra TKBVTC	Gxd x 0.167%	36.654.848		36.654.848
6	Thăm tra dự toán	Gxd x 0.161%	35.339.402		35.339.402
7	Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình	<i>Tạm tính</i>	50.000.000		50.000.000
8	Kiểm định chất lượng phần xây dựng	<i>Tạm tính</i>	50.000.000		50.000.000
9	Quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng và hỗ trợ đấu thầu cho ban quản lý	<i>Bảng chi tiết</i>	5.019.322.896	5.019.322.896	
10	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư	Gqlda x 20%	90.222.862		90.222.862
11	Chi phí tư vấn lập hồ sơ cấp phép xả thải	<i>Tạm tính</i>	500.000.000		500.000.000
IV	Chi phí khác (Gk)		496.101.734		496.101.734
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	<i>Tạm tính</i>	10.000.000		10.000.000
2	Thăm định dự án bổ sung	TMĐT x 0.018%	3.738.000		3.738.000
	Thăm định thiết kế	Gxd x 0.118%	25.846.083		25.846.083
	Thăm định dự toán	Gxd x 0.114%	25.012.492		25.012.492
3	Thăm tra phê duyệt quyết toán	TMĐT x 0.602%	114.903.409		114.903.409
4	Kiểm toán dự án	TMĐT x 0.986%	206.981.250		206.981.250
5	Bảo hiểm công trình	<i>Tạm tính</i>	109.620.500		109.620.500
V	Bồi thường GPMB	<i>Tạm tính</i>	100.000.000		100.000.000
VI	Chi phí dự phòng (Gdp)	5%	1.493.333.284	1.237.550.645	255.782.639
	Tổng mức đầu tư (VNĐ)	(I+II+III+IV+V+VI)	31.359.998.962	25.988.563.541	5.371.435.421
	Tỷ giá (USD/VNĐ)	22820			
	Tổng mức đầu tư (USD)		1.374.233	1.138.850	235.383

BẢNG KHAI TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG BỔ SUNG

STT	NỘI DUNG	DIỄN GIẢI	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN		
					Cộng	Trong đó	
						Vốn ODA	Vốn đối ứng
1	Cống thoát nước đường Trần Hưng Đạo	Cống thoát nước hai bên đường, kích thước B800, kết cấu gạch không nung dày 22cm, đổ bê tông lót, BT đáy, BTCT giằng cổ mương, tấm đan BTCT dày 15cm. Chiều dài tuyến 2x2.500m (trong đó xây mới 3000m, cải tạo sửa chữa 2000m)	3.000,0	2.200.000	6.600.000.000	5.940.000.000	660.000.000
2	Cống thoát nước phường Ba Đình	Mương thoát nước khu phố 5, phường Ba Đình. Công hộp BTCT 1000x1000. Dài tuyến khoảng 450m	450,0	4.000.000	1.800.000.000	1.620.000.000	180.000.000
3	Đầu nối vào các hộ gia đình	Xây dựng ống UPVC từ hố ga vào điểm xả của từng hộ gia đình: khoảng 1.000 hộ	1.000,0	3.300.000	3.300.000.000	2.970.000.000	330.000.000
4	Cải tạo thu nước mặt đường Trần Phú	Cải tạo, nâng cấp, tạo dốc mặt đường Trần Phú nhằm nâng cao thoát nước mặt đường, tránh ngập úng đoạn qua phường Ba Đình. Kết cấu Carboncor asphalt dày trung bình 3cm. Khối lượng khoảng 26.600m ²	26.600,0	200.000	5.320.000.000	4.788.000.000	532.000.000
5	Lắp đặt tấm đan mương kè đá Khu phố 2 phường Ba Đình	Lắp đặt tấm đan ngăn mùi tại mương kè đá Khu phố 2, phường Ba Đình (mương đã được dự án đầu tư xây mới). Tấm đan đúc sẵn kết cấu BTCT đá 1x2 mác 200, dày 15cm, kích thước (3x1)m, lắp đặt cho toàn bộ chiều dài mương là 400m	400,0	9.900.000	3.960.000.000	3.564.000.000	396.000.000
I	Cộng xây dựng				20.980.000.000	18.882.000.000	2.098.000.000
II	Hạng mục chung	2% lán trại; 2,5% trực tiếp khác			944.100.000	849.690.000	94.410.000
	Tổng cộng				21.924.100.000	19.731.690.000	2.192.410.000

BẢNG KHAI TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN HỖ TRỢ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
(Quản lý hợp đồng, giám sát xây dựng, hỗ trợ đấu thầu,...)
Thời gian thực hiện dịch vụ tư vấn: Từ 12/2016 đến 12/2017

Stt	Nội dung	Diễn giải	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (USD)	Thành tiền (USD)
A	CHI PHÍ CHUYÊN GIA					157.000
I	Chuyên gia nước ngoài					51.000
	Trưởng đoàn tư vấn	01 tháng làm việc tại văn phòng, 02 tháng làm việc tại hiện	Tháng công	3.0	17.000	51.000
II	Chuyên gia trong nước					106.000
	Phó đoàn tư vấn	01 tháng làm việc tại văn phòng, 06 tháng làm việc tại hiện	Tháng công	7.0	2.000	14.000
	Nhân sự hỗ trợ cao cấp tại văn	01 tháng tại văn	Tháng	1.0	2.500	2.500
	Chuyên gia cấp thoát nước	02 tháng làm việc	Tháng	2.0	1.200	2.400
	Chuyên gia xây dựng	02 tháng làm việc	Tháng	2.0	1.200	2.400
	Chuyên gia đấu thầu, khối lượng	04 tháng làm việc	Tháng	4.0	1.600	6.400
	Chuyên gia kinh tế - xã hội	0,5 tháng làm việc	Tháng	0.5	1.100	550
	Chuyên gia an toàn	1,5 tháng làm việc	Tháng	1.5	1.100	1.650
	Kỹ sư cơ điện	01 tháng làm việc	Tháng	1.0	1.100	1.100
	Kỹ sư hiện trường	06 người thường trực tại hiện trường	Tháng công	72.0	1.000	72.000
	Nhân sự hành chính, kế toán, phiên dịch	06 tháng làm việc	Tháng công	6.0	500	3.000
B	CHI PHÍ HOÀN TRẢ					34.680
I	Chi phí cho chuyên gia nước					15.880
1	Chuyến bay quốc tế	Làm việc tại hiện trường 02 lần, mỗi lần 01 tháng	Chuyến	4.0	2.500	10.000
2	Chuyến bay quốc nội		Chuyến	4.0	300	1.200
3	Phụ cấp công tác phí		Ngày	52.0	90	4.680
II	Chi phí cho chuyên gia trong					6.000
1	Phụ cấp công tác phí cho tổ chuyên gia, kỹ sư hiện trường, nhân sự hành chính,...	12 Tháng làm việc	Tháng	12.0	500	6.000
III	Chi phí khác					12.800
1	Thông tin liên lạc		Tháng	6.0	200	1.200
2	Soạn thảo, in ấn, thiết bị văn phòng, văn thư lưu trữ,...		Trọn gói	1.0	2.000	2.000
3	Chi phí di chuyển trong nước		Trọn gói	1.0	6.000	6.000
4	Chi phí thuê văn phòng		Tháng	12.0	300	3.600
C	CỘNG (Gtt)	(A+B)				191.680
D	THUẾ TNDN	$Gtt*(1-5%)*5%$				9.105
E	THUẾ GTGT	$Gtt*10%$				19.168
	TỔNG CỘNG (USD)	(C+D+E)				219.953
	Tổng cộng VNĐ (1USD=22.820VNĐ)					5.019.322.896

T. THANH H.